CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Quận Hải Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101066
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-29 11:10:29
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2024

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30.6.2024

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**623.506.292.404**	**553.069.479.411**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**122.172.622.926**	**66.799.499.032**
1.	Tiền	111		82.172.622.926	66.799.499.032
2.	Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính**	**120**		**351.968.871.765**	**362.705.964.120**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	351.968.871.765	362.705.964.120
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**64.866.075.460**	**27.966.534.245**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	15.778.939.754	15.813.731.912
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.711.577.635	1.821.502.922
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.279.889.315	18.235.630.655
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.904.331.244)	(7.904.331.244)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**42.012.380.878**	**40.310.899.069**
1.	Hàng tồn kho	141		42.012.380.878	40.310.899.069
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**42.486.341.375**	**55.286.582.945**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	362.092.439	241.579.478
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	24.256.490.601	32.891.149.249
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.867.758.335	22.153.854.218
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.075.869.751.569**	**1.121.163.129.779**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.037.098.382.868**	**1.039.088.326.147**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.036.773.691.197	1.038.767.917.807
	- Nguyên giá	*222*		*2.558.689.620.761*	*2.499.570.358.508*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(1.521.915.929.564)*	*(1.460.802.440.701)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	324.691.671	320.408.340
	- Nguyên giá	*228*		*9.846.575.951*	*9.696.575.951*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(9.521.884.280)*	*(9.376.167.611)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**29.359.263.101**	**73.260.275.460**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	29.359.263.101	73.260.275.460
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.412.105.600**	**8.814.528.172**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.412.105.600	8.814.528.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**1.699.376.043.973**	**1.674.232.609.190**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**930.429.600.551**	**884.314.164.333**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**411.363.906.029**	**327.941.324.577**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41.850.702.984	82.941.488.359
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	704.223.508	651.868.804
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.915.797.888	6.946.823.682
4.	Phải trả người lao động	314		17.702.970.559	26.462.958.121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.324.380.418	2.320.296.950
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	238.090.909.789	139.309.090.756
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	61.053.602.883	61.929.759.608
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.721.318.000	7.379.038.297
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**519.065.694.522**	**556.372.839.756**
	Phải trả người bán dài hạn	331		22.334.534	-
1	Phải trả dài hạn khác	337	19b	97.623.165.400	104.761.271.825
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	414.882.389.804	445.073.763.147
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		170.605.362	170.605.362
4	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.367.199.422	6.367.199.422
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**768.946.443.422**	**789.918.444.857**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**768.128.389.919**	**789.100.391.354**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*579.640.610.000*	*579.640.610.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		128.098.140.692	117.103.023.611
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.396.100.962	83.363.219.478
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*21*	*0*	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*21*	*51.396.100.962*	*83.363.219.478*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**818.053.503**	**818.053.503**
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		818.053.503	818.053.503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**1.699.376.043.973**	**1.674.232.609.190**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	167.441.822.266	156.876.101.328	309.181.439.901	283.195.457.956
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.441.822.266	156.876.101.328	309.181.439.901	283.195.457.956
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	119.206.436.813	78.475.361.485	210.848.931.285	141.957.376.863
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ**	**20**		**48.235.385.453**	**78.400.739.843**	**98.332.508.616**	**141.238.081.093**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.374.833.017	6.575.249.674	13.169.074.355	12.662.019.308
7.	Chi phí tài chính	22	25	7.819.547.890	4.685.075.737	14.946.959.433	8.626.525.378
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.819.547.890*	*4.685.072.630*	*14.946.959.433*	*8.626.514.624*
8.	Chi phí bán hàng	25	25a	9.949.396.119	9.459.079.872	18.862.209.972	17.598.756.532
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	12.548.473.733	12.168.098.547	22.175.151.737	21.067.440.327
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**24.292.800.728**	**58.663.735.361**	**55.517.261.829**	**106.607.378.164**
11.	Thu nhập khác	31	26	1.584.806.259	1.449.639.661	1.605.747.504	1.463.974.048
12.	Chi phí khác	32	27	54	19.371.998	54	64.340.842
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.584.806.205**	**1.430.267.663**	**1.605.747.450**	**1.399.633.206**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**25.877.606.933**	**60.094.003.024**	**57.123.009.279**	**108.007.011.370**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.347.404.867	6.666.432.390	5.726.908.317	11.667.907.347
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(433.022)	-	15.867.543
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**24.530.202.066**	**53.428.003.656**	**51.396.100.962**	**96.323.236.480**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**29**	**423**	**770**	**887**	**1.510**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**57.123.009.279**	**108.007.011.370**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	61.259.205.533	39.365.525.573
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.670.139	10.754
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(13.154.338.897)	(12.642.647.311)
- Chi phí lãi vay	06	25	14.946.959.433	8.626.514.624
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**120.189.505.487**	**143.356.415.010**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.899.541.215)	1.634.604.371
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(1.701.481.809)	1.043.942.153
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.115.436.218	(30.374.542.133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(718.090.389)	292.469.797
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(14.946.959.433)	(8.490.532.451)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.775.723.755)	(3.598.800.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	***20***		***95.263.145.104***	***103.863.556.081***
II. Lưu chuyển tiền tư hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(29.087.795.388)	(65.230.714.340)
Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(130.000.000.000)	(174.036.922.262)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.335.556.166	178.394.273.685
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	13.154.338.897	9.112.161.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(33.597.900.325)***	***(51.761.201.523)***
III. Lưu chuyển tiền tư hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	-	30.682.066.950
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(6.277.399.034)	(21.039.043.804)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(75.353.279.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.277.399.034)***	***(65.710.256.154)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**55.387.845.745**	**(13.607.901.596)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**66.799.499.032**	**51.533.756.275**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(14.721.851)	(10.754)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**122.172.622.926**	**37.925.843.925**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịnh Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.6.2024

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp,, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịnh Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 " Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai xót":

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2024 trình bày lại	Số liệu tại ngày 31/12/2023	Chênh lệch	Ghi chú
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Phải thu nhắn hạn khác	18.235.630.655	17.433.133.559	802.497.096	ct 136
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22.153.854.218	19.891.838.264	2.262.015.953	ct 153
Phải trả ngắn hạn khác	139.309.090.756	115.886.434.135	23.422.656.621	ct 319
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	83.363.219.478	103.721.363.049	(20.358.143.572)	ct 421

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2023 trình bày lại	Năm2023	Chênh lệch	Ghi chú
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Giá vốn	363.893.581.553	340.470.924.932	23.422.656.621	ct 23
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.659.242.462	46.461.739.558	(802.497.096)	ct 25b
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.445.150.307	17.707.166.260	(2.262.015.953)	ct 51
Lợi nhuận sau thuế TNDN	135.530.874.378	155.889.017.950	(20.358.143.572)	ct 51

6.	Tiền	30/06/2024	31/12/2023
	Tiền mặt	32.018.542	28.551.866
	Tiền gửi Ngân hàng	82.140.604.384	66.770.947.166
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.000.000.000	-
	Cộng	**122.172.622.926**	**66.799.499.032**

7.	Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2024	31/12/2023
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	351.968.871.765	362.705.964.120
	Cộng	**351.968.871.765**	**362.705.964.120**

8.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2024	31/12/2023
	Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
	Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	10.074.090.085	-
	Các đối lượng khác	1.614.138.669	11.723.020.912
	Cộng	**15.778.939.754**	**15.813.731.912**

9.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024	31/12/2023
	CTy Xây dựng ĐNẵng(Ô.Hoà)	165.500.000	165.500.000
	Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
	Công ty CP tư vấn và XD BETACO	-	366.818.691
	Cty TNHH Kỹ thuật Gau Hai	-	198.918.388
	Các đối tượng khác	1.361.077.634	905.265.842
	Cộng	**1.711.577.635**	**1.821.502.922**

10.a	Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2024	31/12/2023
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1.342.907.820	763.818.000
	Phải thu tạm ứng	2.973.491.166	1.760.829.076
	Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	235.609.159	221.013.639
	Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	12.888.012.688	11.395.512.416
	Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	3.469.773.310	
	Phải thu khác	34.370.095.172	4.094.457.524

	Cộng	**55.279.889.315**	**18.235.630.655**

10.b	**Phải thu dài hạn**	**30/06/2024**	**31/12/2023**

11.	**Hàng tồn kho**	**30/06/2024**	**31/12/2023**
	Nguyên liệu, vật liệu	39.977.240.857	38.279.613.525
	Công cụ, dụng cụ	364.503.404	366.331.527
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.670.636.617	1.664.954.017
	Cộng	**42.012.380.878**	**40.310.899.069**

12.	**Chi phí trả trước**		
a.	**Ngắn hạn**	**30/06/2023**	**31/12/2023**
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	112.348.723	91.424.475
	Bảo hiểm CBCNV	61.242.000	150.155.003
	Chi phí khác	188.501.716	-
	Cộng	**362.092.439**	**241.579.478**

b.	**Dài hạn**	**30/06/2023**	**31/12/2023**
	Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	5.142.682.547	4.754.113.670
	Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.269.423.053	4.060.414.502
	Cộng	**9.412.105.600**	**8.814.528.172**

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	187.141.408.742	147.114.724.937	2.155.775.919.168	8.397.148.314	1.141.157.347	2.499.570.358.508
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.058.206.250	6.378.474.760	37.012.549.286	-	-	59.449.230.296
Tăng khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	-	206.243.396	123.724.646	-	-	329.968.042
Số cuối kỳ	**203.199.614.992**	**153.286.956.301**	**2.192.664.743.808**	**8.397.148.314**	**1.141.157.347**	**2.558.689.620.762**
Khấu hao						
Số đầu năm	158.556.935.540	88.801.896.956	1.206.103.285.313	6.255.589.154	538.358.497	1.460.256.065.460
Khấu hao trong kỳ	2.747.090.904	6.533.042.228	52.409.689.085	260.188.899	39.821.031	61.989.832.147
Tăng (giảm) trong kỳ	-	206.243.396	123.724.646	-	-	329.968.042
Số cuối kỳ	**161.304.026.444**	**95.128.695.788**	**1.258.389.249.752**	**6.515.778.053**	**578.179.528**	**1.521.915.929.565**

Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.584.473.202	58.312.827.981	949.672.633.855	2.141.559.160	602.798.850	1.039.314.293.048
Số cuối kỳ	**41.895.588.548**	**58.158.260.513**	**934.275.494.056**	**1.881.370.261**	**562.977.819**	**1.036.773.691.197**

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp , cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30.6.2024 là: 770.789.231.836 đồng

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	9.642.575.951		9.696.575.951
Mua sắm trong kỳ	150.000.000	-		150.000.000
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	**204.000.000**	**9.642.575.951**	**-**	**9.846.575.951**
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	9.322.167.611		9.376.167.611
Khấu hao trong kỳ	-	145.716.669	-	145.716.669
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**54.000.000**	**9.467.884.280**	**-**	**9.521.884.280**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	320.408.340	-	320.408.340
Số cuối kỳ	**150.000.000**	**174.691.671**	**-**	**324.691.671**

15	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024	31/12/2023
	Lắp đặt tuyến ống CN D160 HDPE đường liên thôn DH2 liên thôn xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang--	1.933.669.577	
	Nâng CS NMN Cầu đỏ thêm 120.000 m3/ngày - PKI: 60.000 m3/ngày (*)	2.468.833.077	-
	Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	-	12.700.934.548
	Tuyen ong D315 PVC duong DT605 doan tu duong vao ga Le Trach den duong Hoa Phuoc - Hoa Khuong--	1.775.584.711	
	Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018	4.578.238.041	13.852.173.296
	Xây dựng HTKT NMN Cầu Đỏ	2.745.658.348	10.726.470.896
	Lap dat tuyen ong D225 HDPE, D200 PVC duong DH2, Cau Giang den Hoang Van Thai--	2.641.643.164	
	Các công trình khác	13.215.636.183	35.980.696.720
	Cộng	**29.359.263.101**	**73.260.275.460**

Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/6/2024 là: 3.229.563.248 đồng

16.	Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2024	31/12/2023
	Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	2.635.675.138	5.024.289.838

Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	3.118.082.454	-
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	6.737.283.720	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	6.988.168.529	9.320.085.799
Công ty CP Xây dựng số 5	13.094.632.090	18.266.242.690
Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	-	3.450.449.643
Trung tâm quản lý hạ tầng đô thị TP Đà Nẵng	-	32.519.864.930
Các đối tượng khác	9.276.861.053	14.360.555.459
Cộng	**41.850.702.984**	**82.941.488.359**

17. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**	**30/06/2024**	**31/12/2023**
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Các đối tượng khác	261.526.051	209.171.347
Cộng	**704.223.508**	**651.868.804**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	32.891.149.249	33.885.947	11.925.388.699	3.290.730.051	24.256.490.601	33.885.947
Thuế TNDN	20.005.424.737	-	4.891.100.333	-	15.114.324.403	
Thuế TNCN	833.839.993	127.250.027	1.041.780.923	2.961.374.862	2.753.433.932	127.250.027
Thuế tài nguyên	-	328.682.500	732.204.300	960.289.450		100.597.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.314.589.487	-	3.160.016.778	1.845.427.291	-	
Các lại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	6.457.005.208	43.095.481.842	41.898.422.486		7.654.064.564
						-
Cộng	**55.045.003.466**	**6.946.823.682**	**64.858.972.875**	**50.969.244.140**	**42.124.248.936**	**7.915.797.888**

19. **Chi phí phải trả ngắn hạn**	**30/06/2024**	**31/12/2023**
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	-	140.437.850
Phí thu hộ	-	210.783.000
Lãi vay	449.500.000	396.793.836
Mua nước NMN Hòa Liên	25.689.955.305	-
Cty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		1.220.642.166
Phải trả ngắn hạn khác	1.184.925.113	351.640.098
Cộng	**27.324.380.418**	**2.320.296.950**

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	**30/06/2024**	**31/12/2023**
BHXH, BHYT, BHTN	1.084.401.800	-
Phải thu khác	158.734.064	51.548.858
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000

Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	**235.200.091.209**	**137.830.331.830**
Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	*30.417.204.208*	-
Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)	*1.221.614.989*	*1.221.614.989*
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	-	*7.389.960.356*
Phải trả NS về vốn	*16.098.000.000*	*16.098.000.000*
Phải trả NS về vốn	*57.828.199.095*	-
Tăng tài sản vốn từ NS	*89.698.099.864*	*89.698.099.864*
Phải trả khác - Phải nộp ngân sách số tiền thuê tài sản là 108 công trình hệ thống hạ tầng cấp nước sạch được bàn giao vận hành, khai thác từ tháng 06/2015 đến 31/12/2023--	*39.936.973.053*	
Phải trả khác	*1.646.682.716*	1.426.210.068
Cộng	**238.090.909.789**	**139.309.090.756**

b. **Dài hạn**	**30/06/2024**	**31/12/2023**
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	9.083.719.236	8.172.825.661
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	88.539.446.164	96.588.446.164
Cộng	**97.623.165.400**	**104.761.271.825**

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. **Vay ngắn hạn**	**30/06/2024**	**31/12/2023**
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	22.724.800.000	22.724.800.000
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.596.136	25.109.595.608
Vietcombank	9.788.660.000	9.583.360.000
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	3.430.546.747	4.512.004.000
Cộng	**61.053.602.883**	**61.929.759.608**

b. **Vay dài hạn**	**30/06/2024**	**31/12/2023**
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	125.779.767.666	137.142.167.666
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	207.289.243.609	219.844.042.205
Vietcombank	71.012.445.924	76.112.075.924
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	10.800.932.605	11.975.477.352
Cộng	**414.882.389.804**	**445.073.763.147**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2023	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**65.152.916.904**	**105.037.168.603**	**758.824.233.772**
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	135.530.874.378	**172.201.441.782**
Giảm trong kỳ	-	-	15.279.539.303	(157.204.823.503)	**(141.925.284.200)**
Số dư tại 31/12/2023	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**117.103.023.611**	**83.363.219.478**	**789.100.391.354**
Số dư tại 01/01/2024	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**117.103.023.611**	**83.363.219.478**	**789.100.391.354**
Tăng trong kỳ	-	-	10.995.117.081	51.396.100.962	**62.391.218.043**
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	83.363.219.477	**83.363.219.477**
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	83.363.219.477	**83.363.219.477**
Số dư tại 30/6/2024	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**128.098.140.692**	**51.396.100.962**	**768.128.389.919**

b.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2024	31/12/2023
	Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
	Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
	Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
	Cộng	**579.640.610.000**	**579.640.610.000**

c.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2024	31/12/2023
	Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	83.363.219.478	105.037.168.603
	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	51.396.100.962	135.530.874.378
	Phân phối lợi nhuận năm trước	83.363.219.477	105.037.168.703
	Chia lợi nhuận	*57.964.061.000*	*75.353.279.400*
	Trích quỹ khen thưởng	*6.909.033.767*	*9.300.000.000*
	Trích quỹ phúc lợi	*6.909.033.766*	*4.500.000.000*
	Trích quỹ Ban quản lý điều hành	*585.973.863*	*604.350.000*
	Trích Quỹ đầu tư phát triển	*10.995.117.081*	*15.279.539.303*
	Phân phối lợi nhuận năm nay	-	52.167.654.800
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**51.396.100.962**	**83.363.219.478**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2023 theo NQ số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024

23.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
	Doanh thu ngành nước	307.346.302.027	280.663.587.281
	Doanh thu ngành khác	1.835.137.874	2.531.870.675
	Cộng	**309.181.439.901**	**283.195.457.956**

24.	Giá vốn hàng bán	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
	Giá vốn ngành nước	209.352.562.679	139.824.522.505
	Giá vốn ngành khác	1.496.368.606	2.132.854.358
	Cộng	**210.848.931.285**	**141.957.376.863**

25.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.154.338.910	12.661.072.208
	Lãi chênh lệch tỷ giá	14.735.445	
	Doanh thu tài chính	-	947.100
	Cộng	**13.169.074.355**	**12.662.019.308**

26.	Chi phí tài chính	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
	Chi phí lãi vay	14.946.959.433	8.626.514.624
	Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	10.754
	Cộng	**14.946.959.433**	**8.626.525.378**

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.695.305.733	2.865.205.732
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	11.839.375.782	12.371.873.484
Các khoản khác	2.327.528.457	2.361.677.316
Cộng	**18.862.209.972**	**17.598.756.532**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
Chi phí nhân viên quản lý	12.382.119.256	11.755.881.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.379.822.983	1.405.912.358
Dịch vụ mua ngoài	1.199.034.920	1.180.587.195
Các khoản khác	7.214.174.578	6.725.059.132
Cộng	**22.175.151.737**	**21.067.440.327**

28. Thu nhập khác

	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	6.568.071	-
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.570.980.699	1.456.924.446
Các khoản khác	28.198.734	7.049.602
Cộng	**1.605.747.504**	**1.463.974.048**

29. Chi phí khác

	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	19.371.997
Xử lý mã công trình tồn đọng	-	38.599.000
Các khoản khác	54	6.369.845
Cộng	**54**	**64.340.842**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.123.009.279	108.007.011.370
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	468.543.314	3.445.962.045
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	*468.543.314*	*3.322.068.095*
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)_ Công ty con		*123.893.950*
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	-	*(79.337.715)*
- Thu nhập từ ngành nước	57.129.035.397	102.459.982.661
- Thu nhập từ ngành khác	(6.026.118)	5.547.028.709
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	(4.337.261.574)	5.172.414.088
Tổng thu nhập chịu thuế	53.254.291.019	116.625.387.503
Chi phí thuế TNDN phải nộp	**4.891.100.333**	**12.722.093.635**
Trong đó:		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	**5.726.908.317**	**11.667.907.346**
- Thuế TNDN từ ngành nước	*5.759.757.871*	*10.578.205.076*

- Thuế TNDN từ ngành khác	*(1.205.224)*	*1.109.405.742*
Thuê TNDN thu người lao động	**31.644.331**	**19.703.471**
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệc nước thô nộp hộ NN	*(867.452.315)*	*1.034.482.818*
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	-	15.867.543

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**51.396.100.962**	**96.323.236.481**
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	*51.396.100.962*	*87.500.028.018*
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	**887**	**1.510**

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 01.1.2023 đến 30.6.2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.883.772.039	30.261.415.306
Chi phí nhân công	56.653.581.761	56.485.126.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.859.169.627	39.406.476.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.718.569.073	44.691.989.950
Chi phí khác bằng tiền	14.771.200.494	12.476.768.323
Cộng	**251.886.292.994**	**183.321.775.894**

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chinh của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	45.301.152.627	22.334.534	45.323.487.161
Chi phí phải trả	27.324.380.418	-	27.324.380.418
Vay và nợ thuê tài chính	61.053.602.883	414.882.389.804	475.935.992.687
Phải trả khác	238.090.909.789	97.623.165.400	335.714.075.189
Cộng	**371.770.045.717**	**512.527.889.738**	**884.297.935.455**

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	86.369.603.468	22.334.534	86.391.938.002
Chi phí phải trả	2.320.296.950	-	2.320.296.950
Vay và nợ thuê tài chính	61.929.759.608	445.073.763.147	507.003.522.755
Phải trả khác	139.309.090.756	104.761.271.825	244.070.362.581
Cộng	**289.928.750.782**	**549.857.369.506**	**839.786.120.288**

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.172.622.926	-	122.172.622.926
Đầu tư nắm giữu đến ngày đáo hạn	356.154.105.362	-	356.154.105.362
Phải thu khách hàng	7.139.824.556	-	7.139.824.556
Phải thu khác	55.279.889.315	-	55.279.889.315

Cộng	**540.746.442.159**	**-**	**540.746.442.159**

31/12/2023	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.799.499.032	-	66.799.499.032
Đầu tư nắm giữu đến ngày đáo hạn	366.891.197.717	-	366.891.197.717
Phải thu khách hàng	7.174.616.714	-	7.174.616.714
Phải thu khác	18.235.630.655	-	18.235.630.655
Cộng	**459.100.944.118**	**-**	**459.100.944.118**

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành, Ban kiểm soát:

Stt	**Ban QLĐH**	**Chức danh**	**Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024**		
			Tiền lương	**Thù lao**	**Cộng**
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	388.800.000	-	388.800.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	50.400.000	50.400.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	50.400.000	50.400.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	324.000.000	-	324.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	226.800.000	-	226.800.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	39.600.000	39.600.000
7	Võ Thị Hòa	Thành viên Ban KS	-	-	-
8	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	367.200.000	-	367.200.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	345.600.000	-	345.600.000
10	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	324.000.000	-	324.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	324.000.000	-	324.000.000
	Tổng cộng		**2.300.400.000**	**140.400.000**	**2.440.800.000**

Stt	**Ban QLĐH**	**Chức danh**	**Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**		
			Tiền lương	**Thù lao**	**Cộng**
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	388.800.000	-	388.800.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	50.400.000	50.400.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	50.400.000	50.400.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	324.000.000	-	324.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	226.800.000	-	226.800.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	39.600.000	39.600.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	367.200.000	-	367.200.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	345.600.000	-	345.600.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	324.000.000	-	324.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	324.000.000	-	324.000.000
	Tổng cộng		**2.300.400.000**	**140.400.000**	**2.440.800.000**

Ban QLĐH	**Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024**	**Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**
Cổ tức	-	48.230.000
Tổng cộng	**-**	**48.230.000**

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1.	Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1-2
2.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024	3
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2024	4
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2024	5-22